

*
**DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CT-HC,
NGÀNH KIỂM SÁT VÀ NGÂN HÀNG, KHÓA HỌC 2020-2021
VIẾT BÀI THU HOẠCH**

Phần: 1. 3...*Ph. Hiệp. Uue... Công. An... MTTQ... và các đơn thể nhân dân ở cơ sở*

Ngày nộp bài viết: Từ ngày *03/11/2021*... đến ngày *04/11/2021*.....

Stt	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
1	Nguyễn Tú	Anh	06/11/1988	06	Anh	1	7.0	Bảy
2	Nguyễn Thị Hải	Anh	21/6/1983	08	Hai Anh	2	7.5	Bảy, năm
3	Lương Thị Diệu	Anh	02/12/1989	08	Anh	3	7.5	Bảy, năm
4	Phạm Ngọc	Anh	06/01/1977	07	Ng Anh	4	7.25	Bảy, hai năm
5	Y Ker	BKông	15/7/1979	08	Y Ker	5	7.5	Bảy, năm
6	Trần Thị Xuân Linh	Byă	16/9/1981	08	Xinh	6	7.75	Bảy, bảy năm
7	Phạm Văn	Cảnh	22/12/1979	06	Cảnh	83	8.0	Tám
8	Trần Thanh	Dương	20/5/1985	07	T. Dương	84	8.5	Tám
9	Đoàn Kinh	Định	30/9/1983	08	Đinh	7	7.5	Bảy, năm
10	Dương Văn	Đức	10/4/1981	08	Đức	8	8.0	Tám
11	Ngô Thị Thu	Hà	12/04/1988	06	Gla	9	7.25	Bảy, hai năm
12	Hồ Thị Mỹ	Hải	02/6/1980	06	H. M ²	10	6.75	Bảy, bảy năm
13	Huỳnh Phi	Hải	24/3/1981	08	H. Phi	11	7.25	Bảy, hai năm
14	Hà Thanh	Hằng	03/8/1987	08	H. Thanh	12	7.25	Bảy, hai năm
15	Lê Nguyên	Hào	17/6/1970	08	H. Nguyên	13	7.25	Bảy, hai năm
16	Nguyễn Chí	Hiếu	10/9/1982	08	H. Chí	14	7.25	Bảy, hai năm
17	Đậu Xuân	Hoàng	17/8/1976	08	H. Xuân	15	7.5	Bảy, năm
18	Nguyễn Cao	Hoàng	07/01/1982	09	H. Cao	16	7.5	Bảy, năm
19	Nguyễn Thị Ái	Huê	05/12/1978	07	H. Ái	17	7.0	Bảy
20	Nguyễn Ngọc	Huy	04/3/1986	06	H. Ngọc	18	7.0	Bảy
21	Phạm Quang	Hùng	31/8/1980	07	H. Quang	19	7.0	Bảy
22	Bùi Thị Thu	Hương	20/12/1983	08	H. Thu	20	7.25	Bảy, hai năm
23	Y Phi La	Kbuôr	12/12/1986	07	H. Phi	21	7.0	Bảy

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
24	Nguyễn Văn Khánh	29/9/1980	08	Khánh	22	7,5	Bảy, năm
25	Trần Hoàng Khánh	26/11/1981	08	Trần H	23	8,0	Tám
26	Nguyễn Khoa	20/01/1986	06	IC Khoa	24	7,0	Bảy
27	Trần Văn Lai	15/4/1983	08	Lai	25	7,5	Bảy, năm
28	Đỗ Danh Lam	30/01/1976	08	Lam	26	8,5	Tám, năm
29	Trịnh Thị Bích Lan	11/8/1981	08	Trịnh B	26	7,25	Bảy, hai năm
30	Phạm Ngọc Đình Lãng	06/7/1975	10	Phạm D	27	7,5	Bảy, bảy năm
31	Lê Thị Ngọc Lệ	27/12/1990	08	Lê N	28	7,25	Bảy, hai năm
32	Nguyễn Thị Mai Liên	20/11/1982	09	Liên	29	7,0	Bảy
33	Đào Thị Diễm Linh	19/05/1989	09	Đào L	30	8,0	Tám
34	Nguyễn Thị Diệu Linh	10/06/1989	08	Linh	31	8,0	Tám
35	Nguyễn Tiến Long	02/01/1987	08	Long	32	7,5	Bảy, năm
36	Lê Phạm Huy Long	23/3/1988	04	Llong	33	7,0	Bảy
37	Nguyễn Trường Lưu	14/11/1989	09	Nguyễn T	34	7,25	Bảy, hai năm
38	Vũ Thị Lý	23/7/1974	Chuyển lớp				
39	Lê Na	17/11/1984	08	Lê N	35	7,5	Bảy, năm
40	Lâm Ngọc Nam	17/01/1976	08	Lâm N	36	7,5	Bảy, năm
41	Lê Vũ Nam	10/10/1977	08	Lê Vũ N	37	7,0	Bảy
42	Tạ Hoàng Danh Nam	14/11/1984	08	Nam	38	7,5	Bảy, năm
43	Võ Tiến Nam	03/02/1987	08	Võ T N	39	7,5	Bảy, bảy năm
44	Tô Hoài Nam	12/7/1989	08	Tô H N	40	7,5	Bảy, bảy năm
45	Trần Văn Ngọc	01/8/1984	07	Ngọc	41	7,0	Bảy
46	Đình Quang Ngọc	15/3/1985	05	Ngọc	42	7,5	Bảy, năm
47	Nguyễn Tuấn Ngọc	14/9/1974	07	Ngọc	43	7,5	Bảy, năm
48	Trần Thị Nhân	01/10/1982	04	Nhan	45	8,0	Tám
49	Nguyễn Thành Nhi	05/6/1982	07	Nhi	44	7,25	Bảy, hai năm
50	Kiều Hồng Nhung	02/8/1985	09	Nhung	45	7,25	Bảy, hai năm
51	H'Mi Chan Niê	01/5/1987	08	Niê	46	7,5	Bảy, năm
52	Đình Thị Kim Oanh	12/01/1990	07	Oanh	47	7,25	Bảy, hai năm
53	Trần Thị Phúc	10/11/1990	08	Phúc	48	7,25	Bảy, hai năm

Stt	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
54	Nguyễn Thị Mai	Phượng	07/08/1988	19	Thường	49	7,5	Bảy, năm
55	Nguyễn Thị	Phượng	20/9/1982	10	Quang	50	7,25	Bảy, hai năm
56	Nguyễn Thị	Phượng	02/9/1983	08	Trí	51	6,5	Sáu, năm
57	Phan Thị Minh	Phượng	07/02/1981	08	Trí	52	7,25	Bảy, hai năm
58	Trần Thị Thúy	Phượng	16/3/1977	06	Thanh	53	7,0	Bảy
59	Trần Thanh	Quang	18/4/1982	06	Quang	54	7,5	Bảy, năm
60	Trần Văn	Quế	20/12/1981	08	Văn	55	7,25	Bảy, hai năm
61	Nguyễn Thị Huyền	Quyên	09/09/1990	08	Quỳnh	56	7,75	Bảy, bảy năm
62	Lê Quang	Sáng	10/10/1990	08	Sáng	57	8,0	Tám
63	Phan Văn	Son	03/02/1980	08	Thị	58	7,75	Bảy, bảy năm
64	Nguyễn Đăng Thái	Son	25/8/1981	06	Son	59	7,0	Bảy
65	Vũ Đình	Tân	10/02/1984	07	Tân	60	7,75	Bảy, bảy năm
66	Đỗ Tiến	Tăng	01/12/1978	08	Tiến	61	7,5	Bảy, năm
67	Phan Xuân	Tạo	10/3/1969	05	Tạo	62	7,25	Bảy, hai năm
68	Nguyễn Hữu	Thanh	20/4/1985	06	Thanh	63	7,5	Bảy, năm
69	Trương Quang	Thành	24/6/1991	08	Thanh	64	7,75	Bảy, bảy năm
70	Trần Thị Thu	Thảo	20/6/1983	07	Thu	65	8,0	Tám
71	Lưu Hải	Thị	21/9/1976	07	Thị	66	7,25	Bảy, hai năm
72	Nguyễn Minh	Thiện	10/3/1980	07	Thị	67	7,0	Bảy
73	Đinh Quang	Thịnh	11/10/1987	06	Thịnh	68	7,5	Bảy, năm
74	Nguyễn Hữu	Thông	09/11/1977	06	Thị	69	7,25	Bảy, hai năm
75	Lê Thành	Thước	02/9/1963	05	Thước	70	7,0	Bảy
76	Lê Thị Bích	Thủy	12/05/1981	07	Thị	71	7,25	Bảy, hai năm
77	Phạm Thị	Thủy	28/01/1981	10	Thị	72	8,0	Tám
78	Phạm Thị	Thủy	09/8/1981	06	Thị	73	8,25	Tám, hai năm
79	Trương Thị Thu	Thủy	01/06/1986	08	Thị	74	8,0	Tám
80	Đỗ Thị Xuân	Thủy	03/3/1981	08	Thị	75	7,5	Bảy, năm
81	Võ Thị Thanh	Thủy	25/10/1976	08	Thị	76	8,0	Tám
82	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	10/4/1985	06	Thị	77	7,5	Bảy, năm
83	Hoàng Văn	Toàn	11/10/1987	08	Thị	78	7,5	Bảy, năm

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
84	Hà Anh Tuấn	19/5/1982	07	<i>Chuan</i>	79	75	Bảy, bảy năm
85	Trần Khánh Tuấn	07/8/1985	05	<i>Thu</i>	80	75	Bảy, năm
86	Đặng Thị Mỹ Xuân	10/05/1984	08	<i>Xu</i>	81	75	Bảy, năm
87	Vũ Nam Thành	20/9/1981	06	<i>Chau</i>	82	70	Tám

Tổng số học viên theo danh sách:.....87.....học viên;

Số học viên không đủ điều kiện viết bài thu hoạch:.....01.....học viên;

Số học viên đủ điều kiện viết bài thu hoạch:.....86.....học viên;

Số học viên không nộp bài viết:.....01.....học viên; trong đó: có lý do:.....01..... học viên; không có lý do:.....01.....HV;

Số bài viết hiện có:.....86.....bài/.....6.95.....tờ.

CÁN BỘ THU BÀI VIẾT

Ngày 19 tháng 11 năm 2020

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Nguyễn Văn Giảng

P. TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Bích Hà

Ngày 15 tháng 11 năm 2020

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Ra Lan Nguyệt

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT & NCKH

TS. Lê Duyên Hà



ThS. Ngô Páo